

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012		31/12/2011	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.236.238.818.329</b>		<b>1.915.753.325.077</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>63.846.668.335</b>		<b>28.710.621.943</b>	
1. Tiền	111	4	63.846.668.335		28.710.621.943	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>989.384.349.756</b>		<b>437.801.815.184</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	989.384.349.756		437.801.815.184	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>998.467.697.376</b>		<b>1.229.505.566.672</b>	
1. Phải thu khách hàng	131	6	473.909.181.942		136.180.072.802	
2. Trả trước cho người bán	132		2.486.233.916		29.299.507.639	
3. Các khoản phải thu khác	135	7	528.296.577.710		1.064.025.986.231	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(6.224.296.192)		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>182.627.955.400</b>		<b>181.210.013.298</b>	
1. Hàng tồn kho	141	8	182.627.955.400		181.210.013.298	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.912.147.462</b>		<b>38.525.307.980</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.093.347.596		9.499.996	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		594.589.866		38.271.807.984	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		224.210.000		244.000.000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.644.979.875.409</b>		<b>12.557.041.056.704</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.782.753.000</b>		<b>-</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	38.782.753.000		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.312.690.489.596</b>		<b>11.066.427.286.240</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.168.668.259.525		10.980.469.827.719	
- Nguyên giá	222		11.169.031.120.747		11.201.196.368.577	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.000.362.861.222)		(220.726.540.858)	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	144.022.230.071		85.957.458.521	
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>3.218.159.150</b>		<b>11.140.000.000</b>	
1. Đầu tư dài hạn khác	258		11.140.000.000		11.140.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.921.840.850)		-	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.290.288.473.663</b>		<b>1.479.473.770.464</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.290.288.473.663		1.479.473.770.464	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>13.881.218.693.738</b>		<b>14.472.794.381.781</b>	

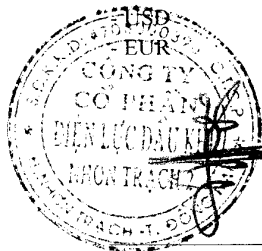
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.136.482.940.515</b>	<b>11.695.558.975.718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.451.885.219.348</b>	<b>2.412.749.559.814</b>
1. Vay ngắn hạn	311	14	1.134.880.577.263	1.162.373.439.872
2. Phải trả người bán	312		511.055.254.771	485.661.466.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	16.658.898.782	2.541.118.404
4. Phải trả người lao động	315		7.173.628.225	8.503.411.323
5. Chi phí phải trả	316	16	746.943.270.923	743.620.426.195
6. Các khoản phải trả khác	319	17	31.346.375.295	6.276.353.270
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.827.214.089	3.773.344.730
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.684.597.721.167</b>	<b>9.282.809.415.904</b>
1. Vay dài hạn	334	18	8.679.950.787.974	9.278.162.482.711
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		4.646.933.193	4.646.933.193
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>2.744.735.753.223</b>	<b>2.777.235.406.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>2.744.735.753.223</b>	<b>2.777.235.406.063</b>
1. Vốn điều lệ	411		2.560.000.000.000	2.560.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		163.455.502.290	163.455.502.290
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(32.870.025.338)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.055.769.998	19.512.572.631
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		34.094.506.273	34.267.331.142
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>13.881.218.693.738</b>	<b>14.472.794.381.781</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại			
USD		1.264,4	883.087,83
EUR		204,38	225,83



**Hoàng Xuân Quốc**  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 10 năm 2012

**Nguyễn Hữu Minh**  
 Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VNĐ

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011</b>
1. Doanh thu thuần về bán hàng	10	20	3.877.177.033.774	-
2. Giá vốn hàng bán	11	21	(3.486.532.387.967)	-
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		390.644.645.807	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	123.750.573.682	27.496.013.928
5. Chi phí tài chính	22	24	(471.831.730.479)	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(273.473.380.584)	-
6. Chi phí bán hàng	24	25	(241.095.175)	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	(34.590.688.588)	(24.387.497.068)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.731.705.247	3.108.516.860
9. Thu nhập khác	31		20.840.544.270	-
10. Chi phí khác	32	27	(25.734.646.319)	(1.210.348.869)
11. Lợi nhuận khác	40		(4.894.102.049)	(1.210.348.869)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.837.603.198	1.898.167.991
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	(474.541.998)
<b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.837.603.198</b>	<b>1.423.625.993</b>



**Hương Xuân Quốc**  
Giám đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2012

**Nguyễn Hữu Minh**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012</b>	<b>Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.837.603.198</b>	<b>1.898.167.991</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	779.689.084.000	928.216.087
Các khoản dự phòng	03	14.146.137.042	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(50.140.132.843)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(65.807.606.146)	(27.496.013.928)
Chi phí lãi vay	06	273.473.380.584	-
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>954.198.465.835</b>	<b>(24.669.629.850))</b>
Tăng các khoản phải thu	09	265.236.458.119	(106.477.152.289)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(1.417.942.102)	(175.627.296.367)
Tăng các khoản phải trả	11	(15.621.477.537)	365.275.141.778
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	188.101.449.201	(104.150.419.633)
Tiền lãi vay đã trả	13	(194.916.789.379)	(129.689.317.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.211.473.680)	(823.572.029)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.413.361.341)	(2.927.421.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.190.955.329.116</b>	<b>(179.089.666.873)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(64.735.040.356)	(1.683.643.246.750)
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(551.582.534.572)	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	26	-	893.259.443.409
4. Thu lãi tiền gửi	27	63.081.729.249	26.427.592.223
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(553.235.845.679)</b>	<b>(763.956.211.118)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.147.346.999.787
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(602.583.496.168)	(1.173.039.810.630)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(602.583.496.168)</b>	<b>974.307.189.157</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>35.135.987.269</b>	<b>31.261.311.166</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28.710.621.943</b>	<b>15.070.108.688</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	59.123	(987.296.620)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>63.846.668.335</b>	<b>45.344.123.234</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

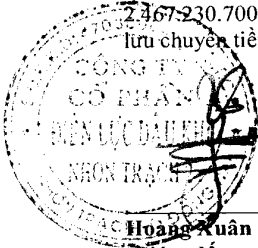
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Thu lãi tiền gửi từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 5.172.476.393 đồng (2011: 2.446.599.496 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.

Trong kỳ, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 2.467.230.700 đồng và 543.197.367 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối, nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ nên không bao gồm trong báo cáo trên.



**Hoàng Xuân Quốc**  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2012

**Nguyễn Hữu Minh**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 12 tháng 09 năm 2012

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 là 165 người (năm 2011: 165 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết bị, vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn và khoản phải thu dài hạn khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 20
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản phí bảo hiểm và chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, các khoản lỗ này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

**Trong giai đoạn xây dựng cơ bản Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng Nhà máy hoàn thành, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh thực tế lũy kế đã được ghi nhận không tính vào nguyên giá của tài sản cố định mà phân bổ vào thu nhập tài chính hay chi phí tài chính và thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ ngày Nhà máy chính thức vận hành thương mại theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai.

**Sau khi Công ty vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2:**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	30/09/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	110.701.400	91.096.046
Tiền gửi ngân hàng	63.735.966.935	28.619.525.897
	<u><b>63.846.668.335</b></u>	<u><b>28.710.621.943</b></u>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng và tổ chức tài chính với mức lãi suất từ 9%/năm đến 11,35%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Phải thu khách hàng thể hiện khoản phải thu tiền điện của Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2012 đã xuất hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ – NMD – NT2 ký ngày 6 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Đối với phần tiền điện đã xuất hóa đơn cho các khách hàng sẽ được ghi nhận trên tài khoản phải thu khách hàng. Phần tiền điện chưa xuất hóa đơn sẽ được tạm thời ghi nhận trên tài khoản phải thu khác và được kết chuyển sang tài khoản phải thu khách hàng ngay khi hóa đơn được phát hành.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 trên số tiền lãi chậm thanh toán phải thu từ Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2012	31/12/2011
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện (EPTC)	432.502.944.721	1.047.171.797.441
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC)	34.837.595.275	14.321.325.542
Lãi dự thu	5.172.476.393	2.446.599.496
Phải thu Tổng Công ty Khí Việt Nam phần chênh lệch thanh toán khí bao tiêu	55.783.561.321	-
Khác	-	86.263.752
	<u><b>528.296.577.710</b></u>	<u><b>1.064.025.986.231</b></u>

Các khoản phải thu khác chủ yếu là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán điện (EPTC) tính đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2012 chưa xuất hóa đơn được xác định trên cơ sở điều khoản hợp đồng mua bán điện ngày số 07/2012/HĐ – NMD – NT2 ký ngày ngày 6 tháng 7 năm 2012 giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2.

Ngoài ra, các khoản phải thu khác còn bao gồm phần khoản phải thu từ Tổng Công ty Khí Việt nam cho phần chênh lệch của lượng khí bao tiêu cho từng tháng theo như hợp đồng đã ký kết giữa hai bên nhưng Công ty không sử dụng hết. Khoản phải thu khác này thể hiện số chênh lệch lũy kế giữa sản lượng gas tiêu thụ của Công ty và các hóa đơn bán hàng của Tổng Công ty Khí Việt Nam cho giai đoạn từ tháng 11 năm 2011 đến tháng 7 năm 2012.

**8. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 thể hiện giá trị dầu DO được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện và các vật tư tiêu hao phục vụ quá trình vận hành thương mại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Số dư phải thu dài hạn khác thể hiện chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai. Khoản phải thu dài hạn này được phân loại từ nguyên giá tài sản cố định hữu hình sang các khoản phải thu khác theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐÀU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-DN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2012	1.571.144.763.642	9.601.066.633.731	26.761.905.277	2.223.065.927	11.201.196.368.577
Tăng trong kỳ	-	634.985.000	1.779.968.980	2.441.514.826	4.856.468.806
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.813.800.000	-	-	1.813.800.000
Phân loại lại trong kỳ	(4.901.973.577)	(33.880.779.423)	-	-	(38.782.753.000)
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(52.763.636)	(52.763.636)
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>1.566.242.790.065</b>	<b>9.569.634.639.308</b>	<b>28.541.874.257</b>	<b>4.611.817.117</b>	<b>11.169.031.120.747</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 1/1/2012	16.261.852.869	198.731.755.595	4.545.682.930	1.187.249.464	220.726.540.858
Tăng trong kỳ	58.922.817.525	720.291.169.580	2.572.947.975	470.782.105	782.257.717.185
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	(173.298.511)	(2.395.334.674)	-	-	(2.568.633.185)
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(52.763.636)	(52.763.636)
<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>75.011.371.883</b>	<b>916.627.590.501</b>	<b>7.118.630.905</b>	<b>3.006.549.184</b>	<b>1.000.362.861.222</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày 30/09/2012</b>	<b>1.491.231.418.182</b>	<b>8.653.007.048.807</b>	<b>21.423.243.352</b>	<b>3.006.549.184</b>	<b>10.168.668.259.525</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>1.554.882.910.773</b>	<b>9.402.334.878.136</b>	<b>22.216.222.347</b>	<b>1.035.816.463</b>	<b>10.980.469.827.719</b>

Theo Quyết định số 80/QĐ – CPNT2 ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, giá trị tài sản cố định hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được tạm chấp nhận là 11.190.287.657.388 đồng để làm cơ sở trích khấu hao kể từ ngày cấp chứng chỉ chấp nhận tạm thời cho toàn bộ công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 2. Giá trị tài sản cố định Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 sẽ được xác định và điều chỉnh sau khi có quyết toán công trình hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Quyết định số 35/QĐ-CPNT2 ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, phần chi phí đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định đã ghi nhận trong năm 2011 vì phần chi phí này sẽ được cấu trúc vào tiền thuê đất trả Nhà nước trong tương lai theo quy định của Luật đất đai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	85.957.458.521	8.804.021.197.386
Tăng	64.785.380.372	3.577.317.685.961
Chuyển sang nguyên giá tài sản cố định	(2.344.512.000)	(11.188.716.109.024)
Giảm khác	(4.376.096.822)	(1.106.665.315.802)
<b>Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/ năm tài chính</b>	<b><u>144.022.230.071</u></b>	<b><u>85.957.458.521</u></b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 thể hiện giá trị các tài sản phục vụ cho việc quản lý, vận hành và bảo vệ Nhà máy chưa hoàn thành tại ngày 30 tháng 9 năm 2012.

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Tính đến 30 tháng 09 năm 2012 Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), chiếm 13,92% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”).

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài Chính.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	1.479.473.770.464	919.328.193.477
Tăng	3.749.405.164	756.315.874.866
Phân bổ vào chi phí trong năm	(192.934.701.965)	(196.170.297.879)
<b>Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/ năm tài chính</b>	<b><u>1.290.288.473.663</u></b>	<b><u>1.479.473.770.464</u></b>

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước dài hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	30/09/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng	580.453.767.075	628.752.088.070
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị	348.050.299.718	372.756.753.623
Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc	14.734.577.659	16.199.597.037
Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế	336.890.854.280	452.892.039.738
Chi phí khác	10.158.974.931	8.873.291.996
	<b><u>1.290.288.473.663</u></b>	<b><u>1.479.473.770.464</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí:

- Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: Theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu ký ngày 22 tháng 7 năm 2010 và 23 tháng 7 năm 2010 giữa Công ty và các ngân hàng tài trợ do Citibank làm đại lý. Phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ.

- Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWERNT2 - PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc thiết bị chính cho Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 EOH. Phí huy động, phí cố định và phí biến đổi được thanh toán trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

- Lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc: Các chi phí đi vay liên quan đến công tác thanh toán hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPOWERNT2 - PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Chi phí đi vay phát sinh trước khi Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và không thuộc chi phí đầu tư dự án. Các khoản lãi vay này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai..

**14. VAY NGẮN HẠN**

Số dư vay ngắn hạn thể hiện nợ dài hạn đến hạn trả cho các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 theo thuyết minh số 18 bên dưới.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	30/09/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	16.596.921.088	
Thuế thu nhập cá nhân	61.977.694	329.644.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.211.473.680
	<u><b>16.658.898.782</b></u>	<u><b>2.541.118.404</b></u>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay tạm trích	102.913.285.006	26.117.007.093
Chi phí bảo trì	88.405.652.316	97.394.443.190
Chi phí nguyên liệu	535.367.002.236	513.269.076.844
Khác	20.257.331.365	11.642.462.937
	<u><b>746.943.270.923</b></u>	<u><b>743.620.426.195</b></u>

Chi phí nguyên liệu là khoản công nợ phải trả cho nguyên liệu khí dùng trong quá trình vận hành Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp tại ngày 30 tháng 9 năm 2012.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	30/09/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt		
Nam	30.904.806.514	5.295.593.501
Khác	441.568.781	980.759.769
	<u><b>31.346.375.295</b></u>	<u><b>6.276.353.270</b></u>

**18. VAY DÀI HẠN**

	30/09/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	9.814.831.365.237	10.440.535.922.583
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	<u>(1.134.880.577.263)</u>	<u>(1.162.373.439.872)</u>
<b>Tổng</b>	<u><b>8.679.950.787.974</b></u>	<u><b>9.278.162.482.711</b></u>

Tại ngày 15 tháng 3 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank), Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 10.000.000 Euro với thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc của khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ hàng quý trong vòng 10 kỳ thanh toán. Lần trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15 tháng 12 năm 2011. Lần trả nợ cuối cùng vào ngày 15 tháng 3 năm 2014. Khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Techcombank HCM tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng, lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 là 4.980.857 EUR.

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2010 và ngày 23 tháng 7 năm 2010 Công ty đã ký các hợp đồng vay với các ngân hàng tài trợ là HERMES, CIRR, NEXI và Citibank với Citibank là ngân hàng đầu mỗi với tổng hạn mức vay là 215.380.981 Đô la Mỹ và 202.585.883 Euro. Các khoản vay này được chính phủ Việt Nam bảo lãnh và được cấp bảo hiểm bởi HERMES và NEXI. Lãi suất được tính theo Euribor 6 tháng và Libor 6 tháng cộng cho các khoản lãi suất điều chỉnh. Nợ gốc và lãi vay được trả 6 tháng một lần trong đó thời gian trả nợ gốc là 9,5 năm được chia thành 19 kỳ trả nợ đều nhau với thời điểm trả nợ gốc đầu tiên là ngày 1 tháng 6 năm 2012. Tổng số dư nợ gốc của khoản vay này tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 lần lượt là 184.818.649 Euro và 202.291.036 Đô la Mỹ.

Vào ngày ngày 20 tháng 1 năm 2011 và 31 tháng 3 năm 2011, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank), Chi nhánh thành phố Hà Nội với hạn mức 200 tỷ đồng với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và hạn mức 600 tỷ đồng với thời hạn vay không quá ngày 24 tháng 1 năm 2023. Nợ gốc của các khoản vay sẽ được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần, trong vòng 22 kỳ, nhưng không quá ngày 24 tháng 1 năm 2023. Lần trả nợ gốc đầu tiên của các khoản vay nêu trên vào ngày 25 tháng 6 năm 2012. Các khoản vay này dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi huy động 12 tháng của Vietinbank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) với lãi suất biên theo quy định của hợp đồng và các lãi suất này được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Số dư nợ gốc của các khoản vay này tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 lần lượt là 190.889.713.393 đồng và 300.790.396.950 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>30/09/2012</b>		<b>31/12/2011</b>	
	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>
Cổ phần được phép phát hành	256.000.000	2.560.000.000.000	256.000.000	2.560.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	256.000.000	2.560.000.000.000	256.000.000	2.560.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Vốn đã góp tại ngày 30/09/2012</u>		<u>Vốn đã góp tại ngày 31/12/2011</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam	1.607.661.500.000	62,80%	1.607.661.500.000	51,80%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	256.000.000.000	10,00%	256.000.000.000	10,00%
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	128.000.000.000	5,00%	128.000.000.000	5,00%
Tập đoàn Than Khoáng Sản Việt Nam	128.000.000.000	5,00%	128.000.000.000	5,00%
Công ty ElectricPower Development (J-Power - Nhật Bản)	128.000.000.000	5,00%	128.000.000.000	5,00%
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	64.000.000.000	2,50%	64.000.000.000	2,50%
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	64.000.000.000	2,50%	64.000.000.000	2,50%
Các cổ đông khác	184.338.500.000	7,20%	184.338.500.000	7,20%
	<b><u>2.560.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>2.560.000.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÀU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2011</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>163.455.502.290</b>	<b>6.541.765.513</b>	<b>17.930.478.253</b>	<b>28.186.887.559</b>	<b>2.776.114.633.615</b>
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(6.541.765.513)	-	-	(6.541.765.513)
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	1.582.094.378	(9.336.094.378)	(7.754.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.416.537.961	15.416.537.961
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>163.455.502.290</b>	<b>-</b>	<b>19.512.572.631</b>	<b>34.267.331.142</b>	<b>2.777.235.406.063</b>
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(32.870.025.338)	-	-	(32.870.025.338)
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	543.197.367	(3.010.428.067)	(2.467.230.700)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.837.603.198	2.837.603.198
<b>Số dư tại ngày 30/09/2012</b>	<b>2.560.000.000.000</b>	<b>163.455.502.290</b>	<b>(32.870.025.338)</b>	<b>20.055.769.998</b>	<b>34.094.506.273</b>	<b>2.744.735.753.223</b>

Theo nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 của Đại Hội đồng thường niên năm 2012 ngày 27 tháng 4 năm 2012, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển là 543.197.367 đồng (2011: 1.582.094.378 đồng) và quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.467.230.700 đồng (Năm 2011: 7.754.000.000 đồng). Trong năm, các quỹ này đã được trích lập đầy đủ từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ
Doanh thu bán điện	3.877.177.033.774	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.877.177.033.774</b>	<b>-</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ
Giá vốn bán điện	3.486.532.387.967	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.486.532.387.967</b>	<b>-</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.356.044.859.660	-
Chi phí nhân công	35.377.037.602	15.761.282.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	779.689.084.000	928.216.087
Chi phí khác	350.253.190.468	7.697.998.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.521.364.171.730</b>	<b>24.387.497.068</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	65.807.606.146	27.496.013.928
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.802.834.693	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.140.132.843	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.750.573.682</b>	<b>27.496.013.928</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VNĐ	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ
Lãi tiền vay	273.473.380.584	-
Phí bảo hiểm khoản vay	45.294.962.310	-
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	19.695.553.466	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	7.921.840.850	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	953.567.293	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phân bổ	117.441.932.598	-
Khác	7.050.493.378	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.831.730.479</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU B 09-DN**

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Chi phí bán hàng	241.095.175	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>241.095.175</b>	<b>-</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VND
Lương nhân viên quản lý	13.856.231.961	14.878.339.519
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	632.453.654	425.668.761
Chi phí vật liệu văn phòng	1.386.397.460	1.101.068.211
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	639.562.129	206.221.795
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.647.729.183	928.216.087
Thuế và lệ phí	566.280.991	1.419.534.329
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	244.862.551	232.980.836
Dịch vụ mua ngoài	1.696.540.580	1.039.750.834
Các khoản dự phòng	6.224.296.192	
Chi phí quản lý khác	7.696.333.887	4.155.716.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.590.688.588</b>	<b>24.387.497.068</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí khác thể hiện tiền lãi phạt chậm thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 theo quy định của hợp đồng mua khí 44/2010/PV Gas/KTTT-PV Power NT2/B4 ngày 6 tháng 4 năm 2010.

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 1/1/2012 đến 30/9/2012			Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011
	Hoạt động chính VND	Hoạt động Khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	82.955.345.852	(80.117.742.654)	2.837.603.198	1.898.167.991
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	264.025.871	(59.123)	263.966.748	-
Thu nhập chịu thuế	83.219.371.723	(80.117.801.777)	3.101.569.946	1.898.167.991
Khấu trừ lỗ từ hoạt động chính	(80.117.801.777)	80.117.801.777	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.101.569.946	-	3.101.569.946	1.898.167.991
Thuế suất	0%	25%		25%
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>474.541.998</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
 Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012  
 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

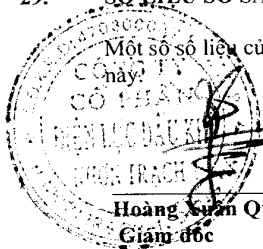
Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 25% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ hai được miễn thuế (năm đầu tiên là năm 2011).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 do Bộ Tài chính ban hành.


Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh trong thời gian xây dựng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đến thời điểm cấp chứng chỉ PAC vào ngày 16 tháng 10 năm 2011 và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày Công ty được cấp chứng chỉ PAC theo như Công văn số 721/CT-TTH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012 bởi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai. Theo đó, Công ty đã xác định các khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính mang tính chất là thu nhập khác.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này!

**Hoàng Xuân Quốc**  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 10 năm 2012

  
**Nguyễn Hữu Minh**  
 Kế toán trưởng

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)  
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	
C1	C2	C3	C4	C5=2+3-4
<b>Thuế</b>	<b>2,541,118,404</b>	<b>81,215,172,538</b>	<b>67,097,392,160</b>	<b>16,658,898,782</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		76,093,536,091	59,496,615,003	16,596,921,088
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		0		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		
Thuế xuất, nhập khẩu		0		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,211,473,680	0	2,211,473,680	
Thu trên vốn		0		
Thuế thu nhập cá nhân	329,644,724	2,408,378,594	2,676,045,624	61,977,694
Thuế tài nguyên		0		
Thuế nhà đất		0		
Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	
Các loại thuế khác		2,709,257,853	2,709,257,853	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,541,118,404</b>	<b>81,215,172,538</b>	<b>67,097,392,160</b>	<b>16,658,898,782</b>

Đồng Nai, ngày 9 tháng 10 năm 2012

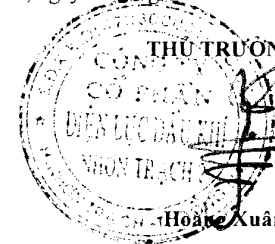
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Văn Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Minh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Xuân Quốc

**BẢNG KIỂM KÊ QUỸ TIỀN MẶT**  
(Dùng cho VNĐ)

Hôm nay, 0h 00" ngày 01 tháng 10 năm 2012.

Chúng tôi gồm:

Số: 09

Ông: Hoàng Xuân Quốc Chức vụ Tổng giám đốc  
Ông: Nguyễn Hữu Minh Chức vụ Kế toán trưởng  
Bà : Phan Thị Quỳnh Chức vụ Thủ quỹ  
Ông: Võ Minh Toàn Chức vụ Kế toán thanh toán

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2012 kết quả như sau:

Stt	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số tiền
A	B	1	2
<b>I</b>	<b>Số dư theo sổ quỹ:</b>		<b>110,701,400</b>
<b>II</b>	<b>Số kiểm kê thực tế:</b>		<b>110,701,400</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Loại 500,000	153	76,500,000
2	- Loại 200,000	85	17,000,000
3	- Loại 100,000	156	15,600,000
4	- Loại 50,000	29	1,450,000
5	- Loại 20,000	5	100,000
6	- Loại 10,000	2	20,000
7	- Loại 5,000	5	25,000
8	- Loại 2,000	3	6,000
9	- Loại 1,000		-
10	- Loại 500		-
11	- Loại 200	2	400
<b>III</b>	<b>Chênh lệch</b>		-

- Lý do: + Thừa: 0 (đồng)

+ Thiếu: 0 (đồng)

Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: Khớp so với sổ sách.


Giám đốc

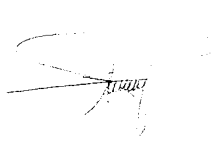
Kế toán trưởng

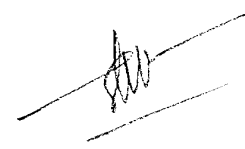
Thủ quỹ

Người chịu trách  
nhiệm kiểm kê quỹ

(ký, họ tên)  
  
Hoàng Xuân Quốc

(ký, họ tên)  
  
Nguyễn Hữu Minh

(ký, họ tên)  
  
Phan Thị Quỳnh

(ký, họ tên)  
  
Võ Minh Toàn